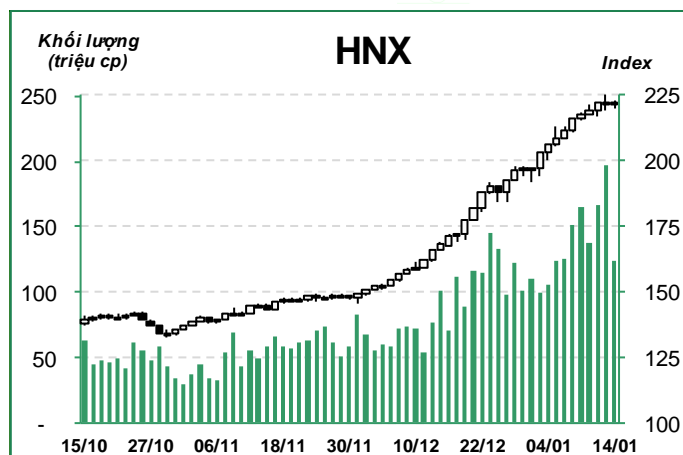
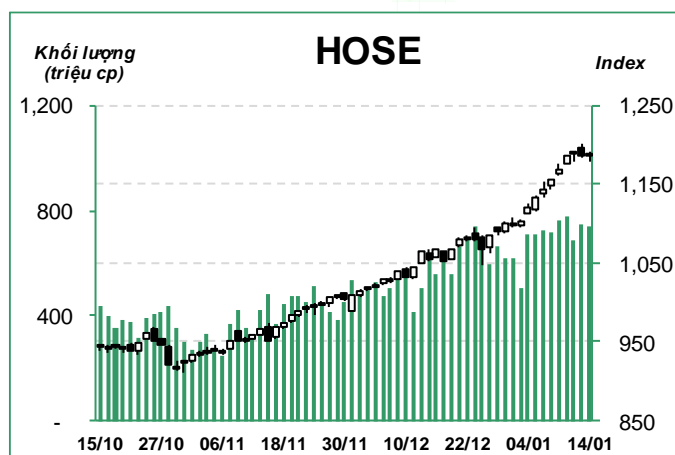


## Tổng quan thị trường

14/01/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
<b>Giá trị đóng cửa</b>	<b>1,187.40</b>	<b>0.11%</b>	<b>1,168.99</b>	<b>0.38%</b>	<b>222.27</b>	<b>-0.10%</b>
Cuối tuần trước	1,167.69	1.69%	1,147.86	1.84%	217.40	2.24%
Trung bình 20 ngày	1,128.09	5.26%	1,093.01	6.95%	205.73	8.04%
<b>Tổng KLGĐ (triệu cp)</b>	<b>779.34</b>	<b>-4.87%</b>	<b>240.24</b>	<b>3.00%</b>	<b>127.99</b>	<b>-37.29%</b>
<b>KLGĐ khớp lệnh</b>	<b>737.42</b>	<b>-1.30%</b>	<b>229.62</b>	<b>22.56%</b>	<b>124.68</b>	<b>-36.77%</b>
Trung bình 20 ngày	687.79	7.22%	196.57	16.81%	130.97	-4.80%
<b>Tổng GTGD (tỷ đồng)</b>	<b>17,077.08</b>	<b>-6.12%</b>	<b>7,884.20</b>	<b>-3.14%</b>	<b>1,953.14</b>	<b>-37.67%</b>
<b>GTGD khớp lệnh</b>	<b>15,327.24</b>	<b>-1.96%</b>	<b>6,986.00</b>	<b>9.23%</b>	<b>1,873.01</b>	<b>-37.69%</b>
Trung bình 20 ngày	13,972.00	9.70%	6,206.74	12.56%	1,741.79	7.53%
	<b>Tỷ trọng</b>		<b>Tỷ trọng</b>		<b>Tỷ trọng</b>	
<b>Số mã tăng</b>	258	53%	14	47%	108	30%
<b>Số mã giảm</b>	173	35%	15	50%	95	27%
<b>Số mã đứng giá</b>	58	12%	1	3%	152	43%



Sau phiên giảm điểm hôm qua, tâm lý nhà đầu tư có phần thận trọng hơn với sự giằng co của nhóm vốn hóa lớn. Tuy nhiên, nhóm vốn hóa nhỏ lại là câu chuyện khác khi dòng tiền có dấu hiệu hướng đến nhóm này. Đặc biệt trong hôm nay là sự trở lại của nhóm chứng khoán sau những phiên điều chỉnh gần đây. Khối ngoại cũng có một ngày giao dịch sôi động khi mua ròng mạnh trên sàn HoSE.

Chốt phiên, VN-Index đóng cửa tại mức 1,187.40 điểm (+0.11%). KLGĐ khớp lệnh đạt 737.4 triệu cổ phiếu (-1.3%), tương đương 15,327 tỷ đồng giá trị (-2.0%). Mặc dù chỉ tăng nhẹ, độ rộng thị trường vẫn cho thấy sự áp đảo của bên mua khi toàn sàn có 258 mã tăng so với 173 mã giảm.

Tập đoàn Cao su Việt Nam-GVR (+2.5%) cùng nhiều mã ngân hàng như VPBank-VPB (+3.1%), Techcombank-TCB (+1.7%), Vietinbank-CTG (+1.3%) là động lực chính giúp thị trường lấy lại sắc xanh cuối phiên. Bên cạnh đó, nhóm vốn hóa vừa và nhỏ cũng nhận được lực cầu tham gia mạnh mẽ. Nổi bật nhất trong hôm nay là nhóm chứng khoán với hầu hết các mã đều tăng với biên độ rộng, kể cả những cổ phiếu đầu ngành như Chứng khoán SSI-SSI (+5.5%), Chứng khoán TPHCM-HCM (+5.7%), Chứng khoán VNDIRECT-VND (+6.0%). Ở chiều ngược lại, các cổ phiếu vốn hóa lớn nhất trên thị trường như Vinhomes-VHM (-1.3%), Vietcombank-VCB (-0.9%), Vinamilk-VNM (-1.2%) hay Vingroup-VIC (-0.6%) đồng loạt điều chỉnh gây áp lực cho chỉ số.

Khối ngoại đảo chiều mua ròng trên sàn HoSE, đạt giá trị 862.7 tỷ đồng. Với lực cầu mua tập trung chủ yếu ở các cổ phiếu Vingroup-VIC (+640.4 tỷ), Đô thị Kinh Bắc-KBC (+401.7 tỷ) và Novaland-NVL (+121.3 tỷ). Trái lại, bán ròng nhiều nhất là Hòa Phát-HPG (-210.5 tỷ), Vinamilk-VNM (-118.5 tỷ) và Chứng khoán Bản Việt-VCI (-77.7 tỷ).

## Giao dịch thỏa thuận

Mã CK	Khối lượng ('000 cp)	GTGD (tỷ đồng)
<b>HOSE</b>		
VIC	5,796.6	627.69
KBC	12,661.0	369.12
NLG	2,942.0	98.99
VHM	721.4	71.87
DBD	1,004.2	50.71
NVL	640.0	48.09
CTF	2,056.0	41.33
PDR	745.0	38.87
VRE	1,001.6	36.16
MBB	1,000.0	27.50
<b>HNX</b>		
SHS	975.0	28.10
MBS	1,000.0	22.40
LHC	180.0	13.50
GKM	336.5	5.62
GDW	215.2	4.30
IDC	100.0	3.90
HUT	500.0	2.30

Trên sàn HNX, chỉ số HNX-Index giao dịch dưới mức tham chiếu trong cả phiên dù HNX30-Index giao dịch khởi sắc. Chỉ số đóng cửa sát tham chiếu tại mức 222.27 điểm (-0.10%). Thanh khoản sụt giảm mạnh với KLGD khớp lệnh đạt 124.7 triệu cổ phiếu (-36.8%), tương đương 1,873.0 tỷ đồng giá trị (-37.7%).

Cổ phiếu Bảo hiểm PVI-PVI (+8.4%) cùng nhiều mã chứng khoán như Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội -SHS (+9.7%), Chứng khoán MB-MBS (+9.8%) hay Chứng khoán Bảo Việt-BVS (+8.3%) có phiên tăng mạnh kéo điểm chính cho chỉ số. Ở chiều ngược lại, Thaiholdings-THD (-3.2%) có dấu hiệu thiếu vắng lực cầu sau chuỗi tăng nóng trước đó và tác động tiêu cực nhất đến HNX-Index.

Khối ngoại thu hẹp đà bán ròng trên sàn HNX, đạt giá trị 17.7 tỷ đồng (-68.2%). Trong đó, Ngân hàng Sài Gòn Hà Nội-SHB (-34.3 tỷ), Y tế Việt Mỹ-AMV (-2.1 tỷ), Dung dịch Khoan Dầu khí-PVC (-1.3 tỷ) dẫn đầu danh sách bán ròng. Còn những cổ phiếu được mua ròng là Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội -SHS (+12.5 tỷ), Ngân hàng Quốc Dân-NVB (+7.2 tỷ) và Thống Nhất-BAX (+1.2 tỷ)

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm nhẹ. Khối lượng giao dịch duy trì trên bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền tham gia thị trường khá mạnh. Không những vậy, chỉ số đang duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng phục hồi vẫn tiếp diễn. Thêm vào đó, chỉ báo ADX nằm trên vùng 53 và đường +DI nằm trên -DI cho tín hiệu củng cố đà tăng, kết hợp với chỉ báo MACD nằm trên Signal duy trì tín hiệu mua, cho thấy chỉ số có thể hướng lên thử thách ngưỡng đỉnh lịch sử quanh 1.200 – 1.210 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến trái chiều với một phiên giảm điểm nhẹ trở lại. Tuy nhiên, chỉ số vẫn đóng cửa trên MA5, cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng chính vẫn là phục hồi, phiên giảm điểm có thể chỉ mang tính kỹ thuật. Chỉ số có thể sớm đi lên trở lại và hướng lên ngưỡng kháng cự quanh 238 điểm (Fib 261.8). Nhìn chung, thị trường vẫn giữ được xu hướng phục hồi. Do đó, chúng tôi duy trì khuyến nghị, nhà đầu tư nên tận dụng các phiên rung lắc kỹ thuật để tái cơ cấu lại danh mục của mình vào các cổ phiếu có cơ bản tốt, dự báo kết quả kinh doanh quý 4 khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

## Thông kê top 5 cổ phiếu giao dịch khớp lệnh

### HOSE

#### Top 5 tăng giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
TMT	6.4	72.4	7.0%
RIC	6.3	16.5	7.0%
SVT	14.6	39.2	7.0%
VOS	3.5	6,606.7	7.0%
VPI	36.1	3,666.7	7.0%

#### Top 5 giảm giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
LGC	64.2	1.0	-7.0%
PTC	7.4	0.9	-7.0%
KPF	19.4	5.6	-7.0%
HRC	67.0	83.1	-6.9%
VAF	9.6	11.6	-6.8%

#### Top 5 giá trị

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
SSI	35.4	784.6	5.5%
HPG	44.5	774.7	-0.6%
STB	20.1	536.1	3.1%
MBB	26.4	525.5	1.5%
TCB	35.8	425.0	1.7%

#### Top 5 khối lượng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
ROS	3.3	47,234.1	6.8%
HQC	2.7	33,101.9	6.8%
STB	20.1	27,462.3	3.1%
ITA	8.3	25,338.4	3.0%
SSI	35.4	22,844.0	5.5%

### HNX

#### Top 5 tăng giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
C92	5.5	8.7	10.0%
ADC	20.9	6.7	10.0%
L35	6.6	0.8	10.0%
DNC	58.5	0.4	10.0%
X20	10.0	0.1	9.9%

#### Top 5 giảm giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
CMC	5.4	0.5	-10.0%
CAG	50.8	0.1	-9.9%
INC	11.8	0.3	-9.9%
TDT	21.0	77.0	-9.9%
MHL	3.8	5.7	-9.5%

#### Top 5 giá trị

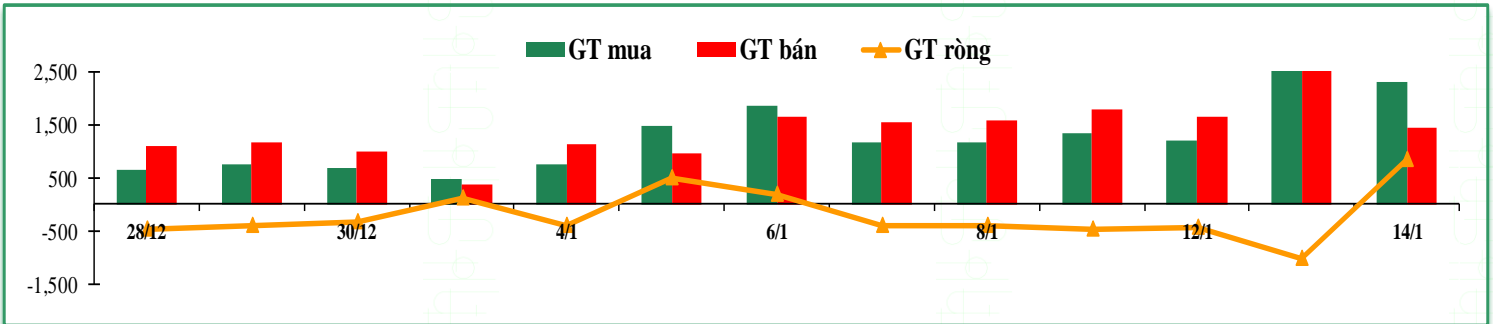
Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
SHB	19.1	473.7	0.0%
SHS	29.4	210.7	9.7%
PVS	20.8	156.8	1.5%
IDC	43.0	153.7	-0.2%
NVB	12.0	76.8	0.8%

#### Top 5 khối lượng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
SHB	19.1	24,754.1	0.0%
PVS	20.8	7,624.4	1.5%
KLF	2.9	7,590.7	7.4%
SHS	29.4	7,498.3	9.7%
HUT	4.6	6,586.6	-2.1%

## Giao dịch nhà đầu tư nước ngoài

Sàn GD	GT Mua	% Thị trường	GT Bán	% Thị trường	Mua-Bán
HOSE	2,264.8	13.3%	1,402.0	8.2%	862.7
HNX	31.0	1.6%	48.7	2.5%	-17.7
<b>Tổng số</b>	<b>2,295.7</b>		<b>1,450.7</b>		<b>845.0</b>



### HOSE

#### Top 5 mua nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
VIC	110.4	693.9	-0.6%
KBC	33.4	482.9	6.9%
VRE	36.6	147.3	1.1%
VHM	99.6	139.4	-1.3%
NVL	75.2	129.1	-0.5%

#### Top 5 bán nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
HPG	44.5	251.5	-0.6%
VNM	113.1	175.7	-1.2%
VHM	99.6	95.6	-1.3%
VCI	60.5	91.7	2.5%
KBC	33.4	81.2	6.9%

#### Top 5 mua ròng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
VIC	110.4	640.4	-0.6%
KBC	33.4	401.7	6.9%
NVL	75.2	121.3	-0.5%
VRE	36.6	100.1	1.1%
VHM	99.6	43.8	-1.3%

### HNX

#### Top 5 mua nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
SHS	29.4	14.5	9.7%
NVB	12.0	7.2	0.8%
BVS	24.7	1.5	8.3%
VCS	90.0	1.4	0.1%
BAX	79.5	1.2	0.0%

#### Top 5 bán nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
SHB	19.1	34.3	0.0%
AMV	13.3	2.4	-2.2%
SHS	29.4	1.9	9.7%
BVS	24.7	1.9	8.3%
PVC	9.2	1.3	-2.1%

#### Top 5 mua ròng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
SHS	29.4	12.5	9.7%
NVB	12.0	7.2	0.8%
BAX	79.5	1.2	0.0%
VCS	90.0	1.0	0.1%
VIG	3.6	0.7	9.1%

## Tin trong nước

---

### **Năm 2020 doanh nghiệp vay kỷ lục hơn 403.000 tỷ qua trái phiếu**

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) đã công bố tình hình phát hành trái phiếu doanh nghiệp trên HNX trong tháng 12 và số liệu 12 tháng. Theo đó, trong tháng 12, các doanh nghiệp đã huy động thành công hơn 34.470 tỷ đồng, đạt chưa đến một nửa giá trị trái phiếu đem chào bán trong tháng 12.

Trong đó, các ngân hàng đã huy động 19.003 tỷ đồng VNĐ trái phiếu trên thị trường nội địa và 160 triệu USD trên thị trường quốc tế (HDBank). Các doanh nghiệp bất động sản huy động 2.027 tỷ đồng. Ngoài ra, ngành xây dựng và sản xuất huy động lần lượt 1.508 tỷ đồng và 1.304,6 tỷ đồng.

Bất động sản, xây dựng và các tổ chức tín dụng huy động trái phiếu kỳ hạn dài, bình quân trên 4 năm. Nhóm ngân hàng liên tiếp trở thành nhà phát hành trái phiếu lớn nhất kể từ tháng 4/2020.

Lũy kế 12 tháng, các tổ chức đã huy động gần 403.469 tỷ đồng trên thị trường nội địa và 345 triệu USD trên thị trường quốc tế. Với số liệu này, năm 2020, giá trị trái phiếu đã huy động thành công cao hơn năm 2019 đến 36%, tỷ lệ huy động thành công/lượng chào bán đạt 69,1%, cao hơn năm 2019 (đạt 67%).

Đối với phát hành trái phiếu trên thị trường quốc tế, các tổ chức đã có 4 đợt huy động trái phiếu từ quý 3/2020. Trong đó, Công ty TNHH Phát triển Phú Mỹ Hưng đã huy động được 80 triệu USD trong tháng 10, HDBank huy động 30 triệu USD trong tháng 11 và 160 triệu USD trong tháng 12; một tổ chức khác đã huy động được 75 triệu USD.

Source: NDH

## Tin doanh nghiệp niêm yết

### **Dầu Tường An lãi 177 tỷ đồng năm 2020, tăng 30%**

Dầu thực vật Tường An (HoSE: TAC) thông báo kết thúc năm 2020, doanh thu thuần đạt 5.247 tỷ đồng, tăng 27% so với năm 2019 và vượt 14% kế hoạch năm. Lợi nhuận trước thuế đạt 221 tỷ đồng, tăng 30% so với cùng kỳ năm ngoái và vượt 14,5% kế hoạch năm. Lãi sau thuế 177 tỷ đồng, tăng 30%.

Biên lợi nhuận gộp giảm từ 16% xuống 14,5%, chi phí bán hàng tăng nhẹ 4% và chi phí quản lý tăng 54% lên lần lượt 441 tỷ và 113 tỷ đồng.

Riêng quý IV, doanh nghiệp dầu ăn báo cáo doanh thu đạt 1.654 tỷ đồng, tăng 15%; lãi sau thuế 30 tỷ đồng, giảm 45%.

### **Viglacera ước lợi nhuận trước thuế 863 tỷ năm 2020, tập trung đầu tư mạnh thị trường miền Nam**

Tại cuộc họp giao ban tháng đầu tiên của năm 2021, lãnh đạo Tổng công ty Viglacera (HoSE: VGC) thông báo ước lợi nhuận hợp nhất vượt 15% kế hoạch năm. Riêng công ty mẹ lợi nhuận ước vượt 22% kế hoạch năm.

Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2020, doanh nghiệp lên kế hoạch lợi nhuận trước thuế hợp nhất 750 tỷ đồng và sau thuế 600 tỷ đồng. Như vậy, doanh nghiệp thực hiện được 863 tỷ đồng lãi trước thuế hợp nhất và riêng công ty mẹ ghi nhận 732 tỷ đồng. So với năm 2019, lợi nhuận hợp nhất giảm 11% và công ty mẹ tăng 3%.

Lãnh đạo Viglacera báo cáo năm 2020, ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 diễn biến phức tạp và thiên tai bão lũ đã tác động trực tiếp đến thị trường tiêu thụ sản phẩm. Do đó, nhu cầu xây dựng giảm, nhu cầu sử dụng vật liệu xây dựng giảm. Cạnh tranh trong nước tăng mạnh khiến các doanh nghiệp xả hàng tồn kho, thu hồi vốn dẫn đến giá bán giảm sâu ảnh hưởng đến hiệu quả.



## **Bảo hiểm Quân đội lên HoSE giá 15.550 đồng/cp**

Tổng công ty cổ phần bảo hiểm quân đội (Mã: MIG) thông báo sẽ có phiên giao dịch đầu tiên trên Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM (HoSE) vào ngày 21/1. Khối lượng niêm yết là 130 triệu cổ phiếu, tương đương với vốn điều lệ 1.300 tỷ đồng.

Giá tham chiếu trong phiên chào sàn là 15.550 đồng/cp, tương đương với mức định giá hơn 2.021 tỷ đồng. Biên độ dao động trong ngày đầu tiên là 20%, theo đó giá cổ phiếu sẽ biến động trong khoảng 12.440 – 18.660 đồng/cp.

Bảo hiểm Quân đội được thành lập năm 2007 với ngành nghề chính là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, mạng lưới rộng khắp với 60 công ty thành viên trên cả nước. Đây là công ty con do Ngân hàng TMCP Quân Đội (HoSE: MBB) nắm giữ 68,37% vốn. Nhóm quỹ MB Capital và JAMBF cũng sở hữu tổng cộng 6,51% vốn.

Báo cáo kinh doanh 9 tháng, công ty ghi nhận doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm đạt 1.605 tỷ đồng, tăng 33% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên chi phí bảo hiểm tăng mạnh khiến lợi nhuận sau thuế giảm 15% còn 98 tỷ đồng.

Source: NDH

## Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DCM	Chốt lời	15/01/21	14.25	12.55	13.5%	14.6	16.3%	12.25	-2.4%	Xu hướng đang suy yếu

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	HCM	Quan sát mua	15/01/21	33.65	39.5	Nén break nền tích lũy kèm vol cao trở lại -> có thể canh mua khi giá điều chỉnh về vùng 33-33.4
2	LIX	Quan sát mua	15/01/21	55.2	62   64.5	Hai nền điều chỉnh tích cực với vol giảm thấp dần sau nền tăng tốt vol cao phía trước -> khả năng sớm tăng trở lại vượt đỉnh 58
3	ACB	Quan sát mua	15/01/21	29.85	32   35	Nén rút chân kèm vol thấp cho tín hiệu test hỗ trợ quanh 29 tích cực -> khả năng sớm tăng trở lại
4	DRC	Quan sát mua	15/01/21	25.1	28   30-31	Nén rút chân kèm vol thấp cho tín hiệu test trendline tích cực -> khả năng sớm tăng trở lại

## Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	TAR	Nắm giữ	22/12/20	25.2	22	14.5%	27.6	25.5%	20.9	-5%	
2	MWG	Mua	28/12/20	127.9	118.5	7.9%	134.8	13.8%	115.5	-3%	
3	BMI	Nắm giữ	29/12/20	32.6	29.7	9.8%	36.2	22%	28.7	-3%	
4	PLX	Mua	30/12/20	56.2	54.7	2.7%	60	10%	52.7	-4%	

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.



5	<b>FMC</b>	Mua	04/01/21	38.2	35.9	6.4%	40.8	14%	34.2	-5%	
6	<b>CSV</b>	Mua	05/01/21	30.2	29.1	3.8%	32	10%	27.25	-6%	
7	<b>VNM</b>	Mua	06/01/21	113.1	110.8	2.1%	126.5	14%	107	-3%	
8	<b>GEX</b>	Mua	11/01/21	23.85	23.4	1.9%	26	11%	22.45	-4%	
9	<b>HTN</b>	Mua	12/01/21	46.5	41.85	11.1%	48	15%	39.3	-6%	
10	<b>BMP</b>	Mua	14/01/21	64.8	64.9	-0.2%	75	16%	61.8	-5%	

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

## Danh mục chứng quyền có đảm bảo

Mã chứng quyền	Thông kê giao dịch chứng quyền ngày 14/01/2021									Thông tin chứng quyền				
	Giá phát hành (VND)	Giá đóng cửa (VND)	Tăng/giảm trong ngày (%)	Tăng/giảm so với giá phát hành (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND)	Chênh lệch so với giá đóng cửa	CTCKPH	CKCS	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CEIB2001	1,000	1,630	10.1 %	63%	26,290	81	21,600	289	(1,341)	KIS	EIB	18,818	10.0	05/04/2021
CFPT2010	7,900	15,390	1.7 %	95%	1,850	2	66,400	14,407	(983)	HCM	FPT	52,000	1.0	16/01/2021
CFPT2011	1,700	4,000	-1.2 %	135%	21,730	77	66,400	3,730	(270)	HCM	FPT	48,000	5.0	01/04/2021
CFPT2012	1,500	3,520	0.6 %	135%	24,910	110	66,400	3,157	(363)	HCM	FPT	51,000	5.0	04/05/2021
CFPT2013	3,800	8,160	7.1 %	115%	1,700	84	66,400	7,349	(811)	BSI	FPT	52,000	2.0	08/04/2021
CFPT2014	2,000	7,100	1.4 %	255%	630	85	66,400	5,860	(1,240)	VCI	FPT	55,000	2.0	09/04/2021
CFPT2015	2,070	3,520	0.6 %	70%	32,660	67	66,400	3,326	(194)	SSI	FPT	50,000	5.0	22/03/2021
CFPT2016	2,580	3,950	1.3 %	53%	48,750	159	66,400	3,391	(559)	SSI	FPT	50,000	5.0	22/06/2021
CFPT2017	2,340	3,600	-1.4 %	54%	26,370	102	66,400	2,997	(603)	MBS	FPT	54,800	4.0	26/04/2021
CHDB2007	2,701	3,520	0 %	30%	16,660	103	26,800	221	(3,299)	KIS	HDB	27,772	3.0	27/04/2021
CHDB2008	2,702	2,820	0 %	4%	20,550	110	26,800	525	(2,295)	KIS	HDB	25,888	3.2	04/05/2021
CHPG2010	1,800	5,850	-4.1 %	225%	54,650	81	44,450	3,495	(2,355)	KIS	HPG	33,100	3.3	05/04/2021
CHPG2012	6,100	27,600	-3.9 %	352%	10	5	44,450	28,472	872	HCM	HPG	21,680	0.8	19/01/2021
CHPG2014	7,200	28,340	-2.7 %	294%	1,110	95	44,450	28,638	298	SSI	HPG	21,680	0.8	19/04/2021
CHPG2015	6,700	27,840	-2.3 %	316%	3,250	46	44,450	28,548	708	SSI	HPG	21,680	0.8	01/03/2021
CHPG2017	1,000	4,200	0.2 %	320%	15,760	35	44,450	3,908	(292)	KIS	HPG	28,888	4.0	18/02/2021
CHPG2018	1,200	4,850	1.0 %	304%	63,870	120	44,450	3,674	(1,176)	KIS	HPG	29,999	4.0	14/05/2021
CHPG2020	5,700	19,570	-0.8 %	243%	2,980	167	44,450	18,746	(824)	VND	HPG	26,000	1.0	30/06/2021
CHPG2021	2,400	9,920	-1.8 %	313%	1,860	77	44,450	9,791	(129)	HCM	HPG	25,000	2.0	01/04/2021
CHPG2022	2,100	9,500	-1.0 %	352%	4,140	110	44,450	8,826	(674)	HCM	HPG	27,000	2.0	04/05/2021
CHPG2024	2,200	8,400	-5.6 %	282%	4,790	84	44,450	8,554	154	BSI	HPG	27,500	2.0	08/04/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CHPG2025	2,000	12,900	-1.5 %	545%	3,080	85	44,450	10,648	(2,252)	VCI	HPG	34,000	1.0	09/04/2021
CHPG2026	3,350	8,300	3.8 %	148%	4,740	116	44,450	4,140	(4,160)	MBS	HPG	36,500	2.0	10/05/2021
CKDH2001	1,400	2,570	-0.8 %	84%	20,690	120	33,000	1,748	(822)	KIS	KDH	26,222	4.0	14/05/2021
CKDH2002	1,600	2,700	4.7 %	69%	34,040	214	33,000	1,552	(1,148)	KIS	KDH	27,333	4.0	16/08/2021
CKDH2003	1,100	2,090	4.5 %	90%	53,020	35	33,000	1,987	(103)	KIS	KDH	25,111	4.0	18/02/2021
CKDH2004	2,180	3,930	0.8 %	80%	17,700	85	33,000	3,327	(603)	MBS	KDH	26,500	2.0	09/04/2021
CMBB2008	3,400	10,400	-1.1 %	206%	8,520	75	26,400	7,225	(3,175)	VND	MBB	20,000	0.9	30/03/2021
CMBB2009	1,700	5,900	2.4 %	247%	27,470	77	26,400	4,412	(1,488)	HCM	MBB	19,000	1.7	01/04/2021
CMBB2010	4,600	10,950	1.5 %	138%	37,430	151	26,400	10,565	(385)	SSI	MBB	16,000	1.0	14/06/2021
CMBB2011	3,800	10,410	1.1 %	174%	3,990	57	26,400	10,462	52	SSI	MBB	16,000	1.0	12/03/2021
CMSN2007	1,400	4,400	-2.2 %	214%	12,970	103	92,300	3,619	(781)	KIS	MSN	56,868	9.9	27/04/2021
CMSN2009	1,200	4,000	5.0 %	233%	9,030	120	92,300	3,112	(888)	KIS	MSN	61,999	9.9	14/05/2021
CMSN2010	4,800	19,160	-6.5 %	299%	10,190	75	92,300	18,791	(369)	VND	MSN	55,000	2.0	30/03/2021
CMSN2011	4,801	9,290	-0.1 %	94%	3,910	77	92,300	8,280	(1,010)	HCM	MSN	52,000	4.9	01/04/2021
CMSN2012	4,802	16,500	0 %	244%	-	85	92,300	13,839	(2,661)	VCI	MSN	65,000	2.0	09/04/2021
CMSN2013	4,803	2,700	-4.9 %	-44%	15,870	46	92,300	1,157	(1,543)	MBS	MSN	87,000	4.9	01/03/2021
CMSN2014	4,804	2,300	-2.1 %	-52%	10,610	47	92,300	493	(1,807)	KIS	MSN	87,878	9.9	02/03/2021
CMWG2012	4,807	10,130	5.1 %	111%	7,010	25	127,900	10,030	(100)	SSI	MWG	78,890	4.9	08/02/2021
CMWG2013	12,000	19,400	4.1 %	62%	580	167	127,900	16,578	(2,822)	VND	MWG	96,000	2.0	30/06/2021
CMWG2015	1,900	3,590	5.3 %	89%	38,070	116	127,900	2,872	(718)	HCM	MWG	100,000	10.0	10/05/2021
CMWG2016	1,700	3,400	6.6 %	100%	62,130	147	127,900	2,166	(1,234)	HCM	MWG	108,000	10.0	10/06/2021
CMWG2017	2,410	3,600	10.4 %	49%	28,820	102	127,900	2,597	(1,003)	MBS	MWG	108,000	8.0	26/04/2021
CNVL2002	2,000	5,900	1.7 %	195%	5,960	55	75,200	3,107	(2,793)	KIS	NVL	59,890	5.0	10/03/2021
CNVL2003	1,000	3,520	5.1 %	252%	40,850	148	75,200	1,187	(2,333)	KIS	NVL	63,979	10.0	11/06/2021
CPNJ2008	3,030	6,600	-2.2 %	118%	4,950	25	82,100	6,513	(87)	SSI	PNJ	49,620	5.0	08/02/2021
CPNJ2009	1,400	4,070	1.8 %	191%	10,600	77	82,100	3,089	(981)	HCM	PNJ	58,000	7.9	01/04/2021
CPNJ2010	2,200	3,990	4.5 %	81%	820	26	82,100	3,243	(747)	MBS	PNJ	66,000	5.0	09/02/2021
CREE2006	1,500	3,330	0.6 %	122%	58,630	116	53,000	3	(3,327)	HCM	REE	66,002	4.0	10/05/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CSBT2007	1,700	4,250	4.4 %	150%	24,690	103	22,850	3,665	(585)	KIS	SBT	15,999	1.9	27/04/2021
CSTB2006	1,500	4,280	0.2 %	185%	6,700	81	20,100	3,641	(639)	KIS	STB	12,890	2.0	05/04/2021
CSTB2007	1,500	4,750	4.4 %	217%	30,220	133	20,100	4,600	(150)	KIS	STB	10,999	2.0	27/05/2021
CSTB2010	1,100	4,600	5.3 %	318%	19,350	148	20,100	4,111	(489)	KIS	STB	11,999	2.0	11/06/2021
CSTB2011	2,700	5,750	1.2 %	113%	57,110	75	20,100	5,674	(76)	VND	STB	14,500	1.0	30/03/2021
CSTB2012	2,500	7,290	8.0 %	192%	16,110	77	20,100	7,168	(122)	HCM	STB	13,000	1.0	01/04/2021
CSTB2013	3,200	8,300	7.7 %	159%	23,350	57	20,100	8,147	(153)	SSI	STB	12,000	1.0	12/03/2021
CSTB2014	3,800	8,710	7.0 %	129%	26,090	151	20,100	8,224	(486)	SSI	STB	12,000	1.0	14/06/2021
CSTB2015	1,200	3,180	2.9 %	165%	21,890	47	20,100	3,083	(97)	KIS	STB	13,979	2.0	02/03/2021
CSTB2016	1,200	3,330	1.5 %	178%	19,420	110	20,100	3,033	(297)	KIS	STB	14,141	2.0	04/05/2021
CSTB2017	2,680	5,700	9.6 %	113%	28,330	102	20,100	4,908	(792)	MBS	STB	15,300	1.0	26/04/2021
CTCB2009	4,400	14,000	3.7 %	218%	7,120	75	35,750	13,863	(137)	VND	TCB	22,000	1.0	30/03/2021
CTCB2010	2,000	7,690	3.9 %	285%	33,830	77	35,750	7,182	(508)	HCM	TCB	21,500	2.0	01/04/2021
CTCB2011	3,400	13,200	1.5 %	288%	1,280	26	35,750	13,190	(10)	MBS	TCB	22,600	1.0	09/02/2021
CTCB2012	5,400	15,000	2.7 %	178%	9,930	197	35,750	14,048	(952)	SSI	TCB	22,000	1.0	30/07/2021
CTCB2013	4,700	13,570	3.9 %	189%	21,620	110	35,750	12,923	(647)	SSI	TCB	23,000	1.0	04/05/2021
CTCH2001	1,400	3,210	15.1 %	129%	44,360	120	25,700	856	(2,354)	KIS	TCH	22,888	3.9	14/05/2021
CTCH2002	1,100	1,970	23.1 %	79%	125,100	35	25,700	1,019	(951)	KIS	TCH	21,777	3.9	18/02/2021
CTCH2003	1,600	3,270	14.7 %	104%	30,850	214	25,700	924	(2,346)	KIS	TCH	23,999	3.9	16/08/2021
CVHM2006	1,000	1,550	0 %	55%	93,710	103	99,600	769	(781)	KIS	VHM	84,888	20.0	27/04/2021
CVHM2007	2,900	5,160	-3.6 %	78%	62,690	25	99,600	4,946	(214)	SSI	VHM	75,000	5.0	08/02/2021
CVHM2008	1,400	2,940	0 %	110%	30,040	148	99,600	1,258	(1,682)	KIS	VHM	88,888	10.0	11/06/2021
CVHM2009	1,400	3,500	0 %	150%	26,930	77	99,600	2,798	(702)	HCM	VHM	72,000	10.0	01/04/2021
CVHM2010	1,300	3,270	2.2 %	152%	51,260	110	99,600	2,368	(902)	HCM	VHM	76,500	10.0	04/05/2021
CVIC2004	1,000	1,500	1.4 %	50%	53,880	103	110,400	571	(929)	KIS	VIC	99,999	20.0	27/04/2021
CVIC2005	1,500	2,400	6.2 %	60%	35,420	148	110,400	748	(1,652)	KIS	VIC	106,868	10.0	11/06/2021
CVIC2006	1,700	3,330	0.3 %	96%	50,040	77	110,400	2,386	(944)	HCM	VIC	87,000	10.0	01/04/2021
CVIC2007	1,000	1,280	28.0 %	28%	69,690	47	110,400	67	(1,213)	KIS	VIC	111,222	20.0	02/03/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVJC2004	1,200	1,600	3.2 %	33%	15,530	103	130,700	805	(795)	KIS	VJC	115,511	20.0	27/04/2021
CVJC2005	2,000	3,150	0 %	58%	11,140	25	130,700	3,087	(63)	SSI	VJC	100,000	10.0	08/02/2021
CVJC2006	1,000	1,750	0 %	75%	28,380	148	130,700	1,046	(704)	KIS	VJC	111,111	20.0	11/06/2021
CVNM2007	2,400	1,720	-9.5 %	-28%	21,840	55	113,100	374	(1,346)	KIS	VNM	111,430	8.0	10/03/2021
CVNM2010	2,680	3,110	-5.8 %	16%	89,260	25	113,100	2,944	(166)	SSI	VNM	89,410	8.1	08/02/2021
CVNM2011	1,100	1,650	1.9 %	50%	169,230	148	113,100	25	(1,625)	KIS	VNM	133,333	16.3	11/06/2021
CVNM2012	7,700	7,550	-5.6 %	-2%	3,730	75	113,100	2,320	(5,230)	VND	VNM	110,000	2.0	30/03/2021
CVNM2013	1,900	2,530	1.2 %	33%	58,640	77	113,100	988	(1,542)	HCM	VNM	104,000	9.9	01/04/2021
CVNM2014	2,000	2,600	-12.8 %	30%	22,870	83	113,100	0	(2,600)	VCI	VNM	140,000	5.0	07/04/2021
CVNM2015	1,750	2,250	-2.2 %	29%	24,800	46	113,100	1,053	(1,197)	MBS	VNM	103,000	9.9	01/03/2021
CVNM2016	1,000	1,450	-4.0 %	45%	38,250	47	113,100	78	(1,372)	KIS	VNM	113,388	19.8	02/03/2021
CVPB2010	4,700	13,310	10.0 %	183%	1,540	75	36,800	12,923	(387)	VND	VPB	24,000	1.0	30/03/2021
CVPB2011	1,900	6,900	10.9 %	263%	19,890	110	36,800	6,490	(410)	HCM	VPB	24,000	2.0	04/05/2021
CVPB2012	2,000	7,200	10.8 %	260%	35,770	77	36,800	6,960	(240)	HCM	VPB	23,000	2.0	01/04/2021
CVPB2013	2,000	10,500	19.2 %	425%	1,210	85	36,800	9,957	(543)	VCI	VPB	27,000	1.0	09/04/2021
CVPB2014	1,700	6,600	11.9 %	288%	7,900	26	36,800	6,571	(29)	MBS	VPB	23,700	2.0	09/02/2021
CVPB2015	5,600	12,550	8.6 %	124%	6,530	197	36,800	11,231	(1,319)	SSI	VPB	26,000	1.0	30/07/2021
CVPB2016	4,800	10,750	12.1 %	124%	8,960	110	36,800	10,005	(745)	SSI	VPB	27,000	1.0	04/05/2021
CVPB2017	1,000	2,440	10.9 %	144%	10,170	81	36,800	599	(1,841)	VPB	VPB	30,999	10.0	05/04/2021
CVRE2007	1,520	1,440	5.1 %	-5%	111,740	81	36,600	716	(724)	KIS	VRE	33,330	5.0	05/04/2021
CVRE2009	1,400	1,750	2.9 %	25%	44,930	133	36,600	1,209	(541)	KIS	VRE	30,999	5.0	27/05/2021
CVRE2010	1,100	1,930	7.2 %	75%	27,770	35	36,600	1,668	(262)	KIS	VRE	29,999	4.0	18/02/2021
CVRE2011	1,500	2,150	3.4 %	43%	28,880	148	36,600	1,349	(801)	KIS	VRE	31,888	4.0	11/06/2021
CVRE2012	1,300	2,860	5.9 %	120%	43,630	77	36,600	2,560	(300)	HCM	VRE	26,500	4.0	01/04/2021
CVRE2013	5,000	10,600	-1.7 %	112%	9,890	197	36,600	9,609	(991)	SSI	VRE	27,500	1.0	30/07/2021
CVRE2014	4,600	10,000	1.4 %	117%	21,690	110	36,600	9,309	(691)	SSI	VRE	27,500	1.0	04/05/2021
CVRE2015	2,270	5,290	3.7 %	133%	25,050	102	36,600	4,646	(644)	MBS	VRE	27,500	2.0	26/04/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

## Cập nhật danh mục cổ phiếu phân tích

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá mục tiêu*	Ngày ra báo cáo	Lợi nhuận 2020E (tỷ)	EPS 2020E	BV 2020E	ROE 2020E	ROA 2020E	PE 2020E	PB 2020E	Cổ tức dự kiến**
<a href="#">VHC</a> (New)	HOSE	42,450	50,600	14/01/2021	892	5,134	26,696	18%	13.2%	9.9	1.9	-
<a href="#">VRE</a> (New)	HOSE	36,600	39,500	08/01/2021	2,383	1,082	11,914	9%	6.5%	25.6	2.4	-
<a href="#">MWG</a> (New)	HOSE	127,900	140,600	07/01/2021	3,901	8,612	33,701	26%	8.7%	16.3	4.2	15%
<a href="#">GVR</a> (New)	HOSE	32,650	24,000	18/12/2020	4,386	930	13,374	8%	5.0%	21.9	1.5	6%
<a href="#">PNJ</a> (New)	HOSE	82,100	89,000	17/12/2020	1,011	4,486	21,484	21%	11.8%	19.8	4.1	18%
<a href="#">PVS</a>	HNX	20,800	16,100	10/12/2020	846	1,681	26,712	6%	3.0%	9.6	0.6	10%
<a href="#">ACB</a>	HOSE	29,850	32,300	09/12/2020	6,640	3,072	15,957	21%	20.9%	10.5	2.0	0%
<a href="#">DGW</a>	HOSE	81,500	82,200	02/12/2020	229	5,337	26,036	21%	9.8%	15.4	3.2	20%
<a href="#">CTD</a>	HOSE	84,000	66,000	26/11/2020	552	6,960	110,476	6%	4.0%	9.5	0.6	30%
<a href="#">STK</a>	HOSE	22,400	23,500	26/11/2020	114	1,610	15,424	10%	5.5%	14.6	1.5	15%
<a href="#">MPC</a>	UPCOM	31,200	28,300	20/11/2020	542	2,708	22,363	12%	6.0%	10.6	1.3	50%
<a href="#">POW</a>	HOSE	14,200	12,800	20/11/2020	2,065	719	13,540	7%	4.0%	16.3	0.9	3%
<a href="#">HPG</a>	HOSE	44,450	33,600	18/11/2020	11,154	3,344	17,058	20%	10.0%	10.1	2.0	-
<a href="#">IDI</a>	HOSE	7,720	5,600	13/11/2020	323	1,420	14,121	10%	4.1%	4.0	0.5	5-10%
<a href="#">LHG</a>	HOSE	37,600	29,900	06/11/2020	162	3,241	25,134	12%	7.2%	8.0	1.0	13%
<a href="#">DHG</a>	HOSE	108,900	92,000	04/11/2020	638	5,122	27,667	18%	13.9%	18.9	3.3	25%
<a href="#">FMC</a>	HOSE	38,200	35,400	29/10/2020	196	3,997	19,396	21%	11.9%	8.9	1.8	25%
<a href="#">TNG</a>	HNX	18,200	15,000	21/10/2020	236	2,902	16,623	18%	5.3%	5.2	0.9	16%
<a href="#">TCM</a>	HOSE	60,900	26,800	07/10/2020	203	3,279	25,319	13%	7.2%	8.2	1.1	-
<a href="#">HBC</a>	HOSE	17,000	10,350	02/10/2020	145	675	17,865	4%	1.0%	15.3	0.6	0%

\* Giá mục tiêu chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo.

\*\* Tỷ lệ cổ tức dự kiến năm 2020 trên mệnh giá.

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.



## **Đảm bảo phân tích**

Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

## **Định nghĩa xếp loại**

**Overweight (OW)** =cao hơn thị trường nội địa trên 10%

**Neutral (N)** =bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10%~ -10%

**Underweight (UW)** =thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%.

**Not Rated (NR)** = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết.

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

## **Miễn trách**

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

## **© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).**

Tòa nhà CR3-03A, Tầng 3, 109 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: [info@phs.vn](mailto:info@phs.vn) / [support@phs.vn](mailto:support@phs.vn)

Web: [www.phs.vn](http://www.phs.vn)

### **PGD Phú Mỹ Hưng**

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

### **Chi nhánh Quận 3**

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam, 157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

### **Chi Nhánh Thanh Xuân**

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Phone: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

### **Chi nhánh Tân Bình**

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2, 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Tp.HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

### **Chi Nhánh Hà Nội**

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Phone: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

### **Chi nhánh Hải Phòng**

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Phone: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

### **Chi nhánh Quận 1**

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby, 81-83-83B-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.